

LỊCH PHÍ BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN DIỆN (BẢO MINH - AN SINH THỊNH VƯỢNG)

I. BIỂU PHÍ CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM CHUẨN

1. Biểu phí Quyền lợi bảo hiểm chính – Điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Đơn vị: VND

HẠN MỨC	100.000.000	150.000.000	250.000.000	350.000.000	450.000.000
Đến 3 tuổi	2.618.000	3.839.000	5.799.000	6.749.000	8.726.000
Từ 4 đến 6 tuổi	1.469.000	2.155.000	3.256.000	4.206.000	4.899.000
Từ 7 đến 9 tuổi	1.337.000	1.968.000	2.960.000	3.910.000	4.454.000
Từ 10 đến 18 tuổi	1.272.000	1.866.000	2.819.000	3.769.000	4.242.000
Từ 19 đến 30 tuổi	1.211.000	1.777.000	2.685.000	3.635.000	4.135.000
Từ 31 đến 40 tuổi	1.332.000	1.955.000	2.953.000	3.903.000	4.444.000
Từ 41 đến 50 tuổi	1.393.000	2.044.000	3.088.000	4.038.000	4.646.000
Từ 51 đến 60 tuổi	1.454.000	2.133.000	3.222.000	4.172.000	4.848.000
Từ 61 đến 65 tuổi	1.575.000	2.310.000	3.490.000	4.440.000	5.251.000
Từ 66 đến 70 tuổi	2.618.000	3.839.000	5.799.000	6.749.000	8.726.000
Từ 71 đến 75 tuổi	3.142.000	4.607.000	6.959.000	8.099.000	10.471.000

- Đối với các Số tiền bảo hiểm 100 triệu, 150 triệu, 250 triệu, 350 triệu, 450 triệu: Áp dụng phí bảo hiểm theo biểu phí nêu trên.
- Số tiền bảo hiểm < 100 triệu: Cứ mỗi Số tiền bảo hiểm giảm 10 triệu, phí sẽ giảm tương ứng 100.000đ.
- 100 triệu < Số tiền bảo hiểm < 350 triệu: Cứ mỗi Số tiền bảo hiểm tăng 10 triệu, phí sẽ tăng tương ứng 100.000đ.
- Số tiền bảo hiểm > 350 triệu: Cứ mỗi Số tiền bảo hiểm tăng 10 triệu, phí sẽ tăng tương ứng 50.000đ.

Số tiền bảo hiểm tối đa đối với Chương trình bảo hiểm chuẩn – quyền lợi chính là 500 triệu đồng.

2. Biểu phí bảo hiểm Điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Hạn mức	Tối đa đến 20.000.000 VND
Đến 3 tuổi	53,35%
Từ 4 đến 6 tuổi	29,95%
Từ 7 đến 9 tuổi	27,24%
Từ 10 đến 18 tuổi	25,94%
Từ 19 đến 30 tuổi	24,70%

Từ 31 đến 40 tuổi	27,17%
Từ 41 đến 50 tuổi	28,41%
Từ 51 đến 60 tuổi	29,64%
Từ 61 đến 65 tuổi	32,11%
Từ 66 đến 70 tuổi	41,74%
Từ 71 đến 75 tuổi	50,09%

3. Biểu phí bảo hiểm Nha khoa:

Hạn mức	Tối đa đến 15.000.000 VNĐ
Đến 65 tuổi	25%
Từ 66 đến 75 tuổi	27%

4. Biểu phí bảo hiểm Thai sản:

Hạn mức	Tối đa đến 40.000.000 VNĐ
Tỷ lệ phí	20%

5. Biểu phí bảo hiểm Ung thư:

Hạn mức	Từ 30.000.000 VNĐ đến 250.000.000 VNĐ	
Tuổi	Nam	Nữ
Đến 24 tuổi	0,10%	0,10%
Từ 25 đến 29 tuổi	0,14%	0,17%
Từ 30 đến 34 tuổi	0,25%	0,27%
Từ 35 đến 39 tuổi	0,45%	0,42%
Từ 40 đến 44 tuổi	0,74%	0,61%
Từ 45 đến 49 tuổi	1,16%	0,85%
Từ 50 đến 54 tuổi	1,59%	1,08%
Từ 55 đến 59 tuổi	1,92%	1,22%
Từ 60 đến 64 tuổi (chỉ nhận KH tái tục)	2,19%	1,26%
Từ 65 đến 69 tuổi (chỉ nhận KH tái tục)	2,40%	2,16%
Từ 70 đến 75 tuổi (chỉ nhận KH tái tục)	2,64%	2,38%

6. Biểu phí bảo hiểm Tai nạn cá nhân:

Hạn mức	Tối đa đến 1.000.000.000 VNĐ
Bảo hiểm Tai nạn cá nhân (Từ vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn)	0,1% Số tiền bảo hiểm
Mở rộng ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc	Tăng 5% phí

7. Biểu phí bảo hiểm Sinh mạng:

Hạn mức	Tối đa đến 1.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ phí	0,2% Số tiền bảo hiểm

II. BIỂU PHÍ CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM MỨC TRÁCH NHIỆM CAO

1. Biểu phí Quyền lợi bảo hiểm chính – Điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Đơn vị: VNĐ

Hạn mức	1.050.000.000	2.100.000.000	3.150.000.000	4.200.000.000	5.250.000.000
Đến 3 tuổi	13.745.000	23.940.000	23.100.000	22.260.000	25.725.000
Từ 4 đến 18 tuổi	6.014.000	6.349.000	6.610.000	6.871.000	8.432.000
Từ 19 đến 25 tuổi	5.820.000	5.996.000	6.514.000	7.033.000	8.655.000
Từ 26 đến 30 tuổi	6.208.000	7.319.000	7.822.000	8.326.000	10.222.000
Từ 31 đến 35 tuổi	6.887.000	7.672.000	8.443.000	9.215.000	11.342.000
Từ 36 đến 40 tuổi	9.021.000	9.197.000	9.974.000	10.751.000	13.207.000
Từ 41 đến 45 tuổi	10.864.000	11.040.000	11.866.000	12.691.000	15.595.000
Từ 46 đến 50 tuổi	11.349.000	12.081.000	13.154.000	14.227.000	17.535.000
Từ 51 đến 55 tuổi	16.781.000	17.107.000	17.361.000	17.615.000	19.176.000
Từ 56 đến 60 tuổi	19.012.000	19.400.000	19.813.000	20.227.000	21.788.000
Từ 61 đến 64 tuổi	23.571.000	23.897.000	23.928.000	23.958.000	25.518.000
Từ 65 đến 69 tuổi	27.742.000	34.567.000	35.350.000	36.133.000	41.710.000
Từ 70 đến 75 tuổi	33.465.000	42.063.000	42.897.000	43.731.000	50.440.000

2. Biểu phí bảo hiểm Điều trị ngoại trú do ốm đau, bệnh tật, tai nạn:

Đơn vị: VNĐ

Hạn mức	31.500.000	63.000.000	73.500.000	84.000.000	105.000.000
Đến 3 tuổi	11.025.000	13.364.000	15.257.000	17.150.000	19.385.000
Từ 4 đến 18 tuổi	6.090.000	6.300.000	6.606.000	6.913.000	7.269.000
Từ 19 đến 25 tuổi	5.565.000	5.823.000	5.974.000	6.125.000	6.704.000
Từ 26 đến 30 tuổi	5.565.000	5.823.000	6.018.000	6.213.000	6.704.000
Từ 31 đến 35 tuổi	5.565.000	5.918.000	6.153.000	6.388.000	6.865.000
Từ 36 đến 40 tuổi	5.880.000	6.205.000	6.471.000	6.738.000	7.188.000
Từ 41 đến 45 tuổi	6.195.000	6.491.000	6.745.000	7.000.000	7.512.000
Từ 46 đến 50 tuổi	6.510.000	6.873.000	7.068.000	7.263.000	7.835.000

Từ 51 đến 55 tuổi	6.720.000	7.350.000	7.700.000	8.050.000	8.481.000
Từ 56 đến 60 tuổi	7.770.000	8.495.000	8.885.000	9.275.000	9.854.000
Từ 61 đến 64 tuổi	8.820.000	9.832.000	10.210.000	10.588.000	11.146.000
Từ 65 đến 69 tuổi	13.125.000	13.364.000	15.257.000	17.150.000	19.385.000
Từ 70 đến 75 tuổi	17.010.000	17.373.000	19.799.000	22.225.000	23.665.000

3. Biểu phí bảo hiểm Nha khoa:

Hạn mức	Trên 15.000.000 VNĐ đến tối đa đến 50.000.000 VNĐ
Đến 65 tuổi	25%
Từ 66 đến 75 tuổi	27%
Điều trị đặc biệt đến 65 tuổi	13%
Điều trị đặc biệt từ 66 đến 75 tuổi	15%

4. Biểu phí bảo hiểm Thai sản:

Hạn mức	Trên 40.000.000 VNĐ đến tối đa đến 150.000.000 VNĐ
Tỷ lệ phí	20%

5. Biểu phí bảo hiểm Ung thư:

Mở rộng quyền lợi bệnh ung thư cho chương trình mức trách nhiệm cao của Quyền lợi bảo hiểm chính, bảo hiểm Điều trị ngoại trú, bảo hiểm Sinh mạng cá nhân: Tăng 5% phí bảo hiểm quyền lợi tương ứng

6. Biểu phí bảo hiểm Tai nạn cá nhân:

Hạn mức	Tối đa đến 11.000.000.000 VNĐ
Bảo hiểm Tai nạn cá nhân (Từ vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn)	0,1% Số tiền bảo hiểm
Mở rộng ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc	Tăng 5% phí

7. Biểu phí bảo hiểm Sinh mạng:

Hạn mức	Tối đa đến 11.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ phí	0,2% Số tiền bảo hiểm

III. PHỤ PHÍ

1. Đối với chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao của quyền lợi bảo hiểm chính, ngoại trú, nha khoa, thai sản, sinh mạng cá nhân:

- Việt Nam: theo tỷ lệ phí chuẩn tại quy tắc này
- Đông Nam Á: tăng 10% phí chuẩn
- Châu Á: tăng 20% phí chuẩn
- Toàn cầu (Mỹ, Canada đồng chi trả chi phí điều trị tối đa 20%): tăng 30% phí chuẩn

2. **Đối với chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao của quyền lợi bảo hiểm tai nạn cá nhân:**
- Việt Nam: theo tỷ lệ phí chuẩn tại quy tắc này
 - Ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam: tăng 10% phí chuẩn
3. **Trường hợp tăng giới hạn phụ:**
- Nội trú: 7,5%/ngày viện phí: tăng 1,5% phí bảo hiểm nội trú
 - Ngoại trú: 30%/lần khám: tăng 5% phí bảo hiểm ngoại trú
4. **Đối với Chương trình bảo hiểm mức trách nhiệm cao, mở rộng bảo hiểm cho các thiết bị bao gồm stent, van tim, bóng nong, đĩa đệm, nẹp, vis, chốt treo, máy tạo nhịp tim, dụng cụ dao longo phẫu thuật trĩ:** được bảo hiểm đồng chi trả 70/30 (Bảo Minh trả 70%, Người được bảo hiểm tự chi trả 30%):
- Tăng 5% phí bảo hiểm quyền lợi tương ứng.
5. **Phí dịch vụ cứu trợ:**
- Căn cứ vào mức phí quy định tại hợp đồng giữa Bảo Minh và Công ty cứu trợ theo từng thời điểm, Bảo Minh sẽ thu phí dịch vụ bổ sung từ Bên mua bảo hiểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH



VŨ ANH TUẤN